| | |
|---|---|
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO<br>**TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM TP. HCM**<br>**HĐ TUYỂN SINH SĐH ĐỢT 1 NĂM 2021** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 3394/QĐ-ĐHNL-SĐH | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận các thí sinh được miễn thi môn Cơ bản và môn Cơ sở trong kỳ tuyển sinh Sau Đại học đợt 1 năm 2021**

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh ban hành kèm theo quyết định số 2812/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15/10/2021;

Căn cứ Quyết định số 2722/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 17 tháng 6 năm 2021 về việc điều chỉnh danh sách thành viên Hội đồng tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2021 của Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3206/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc thành lập các Tiểu ban chuyên môn xét tuyển hồ sơ ứng viên dự tuyển đào tạo trình độ Thạc sĩ đợt 1 năm 2021 và kết quả cuộc họp xét tuyển của các Tiểu ban chuyên môn;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2021,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận các thí sinh được miễn thi môn Cơ bản và môn Cơ sở trong kỳ tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2021 *(Danh sách kèm theo)*.

**Điều 2.** Các thí sinh có tên trong danh sách trên được miễn thi môn Cơ bản và môn Cơ sở theo Quy chế hiện hành về tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quyết định số 2812/QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 15/10/2021.

**Điều 3.** Các Ông, Bà trong Hội đồng tuyển sinh Sau đại học, Trưởng Phòng Đào tạo Sau Đại học và các thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

**Q. HIỆU TRƯỞNG**
**PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng**

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Lưu HC, ĐT.SĐH.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐH NÔNG LÂM TP. HCM**
**HĐ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 1 NĂM 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC MIỄN THI MÔN CƠ BẢN VÀ MÔN CƠ SỞ

*(Đính kèm Quyết định số 8294 /QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 29 tháng 11 năm 2021)*

| STT | Họ và Tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành dự tuyển |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đặng Quốc | Chương | 31/08/1993 | Tiền Giang | Bảo vệ thực vật |
| 2 | Nguyễn Thị Cẩm | Giang | 19/12/1993 | Tiền Giang | Bảo vệ thực vật |
| 3 | Đoàn Nhân | Luân | 01/01/1991 | Bình Dương | Bảo vệ thực vật |
| 4 | Trương Văn | Minh | 10/03/1986 | Trà Vinh | Bảo vệ thực vật |
| 5 | Vũ Quốc | Trưởng | 02/03/1976 | Hải Dương | Bảo vệ thực vật |
| 6 | Nguyễn Thị Hồng | Đào | 29/12/1993 | Cần Thơ | Chăn nuôi |
| 7 | Hà Vĩnh | Hưng | 06/03/1993 | Gia Lai | Chăn nuôi |
| 8 | Nguyễn Thị Mỹ | Hưng | 22/10/1992 | Phú Yên | Chăn nuôi |
| 9 | Lê Nguyễn Xuân | Hương | 10/05/1994 | Vĩnh Long | Chăn nuôi |
| 10 | Nguyễn Hữu | Thức | 06/09/1996 | Đồng Tháp | Chăn nuôi |
| 11 | Nguyễn Thị | Trang | 31/07/1991 | Quảng Nam | Chăn nuôi |
| 12 | Nguyễn Lê | Xuân | 01/01/1996 | Quảng Ngãi | Chăn nuôi |
| 13 | Lê Xuân | Ái | 22/03/1989 | Long An | Công nghệ Sinh học |
| 14 | Nguyễn Thị | Anh | 17/09/1993 | Thái Nguyên | Công nghệ Sinh học |
| 15 | Hoàng Thị | Caly | 10/01/1993 | Quảng Ngãi | Công nghệ Sinh học |
| 16 | Lê Hoàng | Độ | 19/08/1992 | TP. Hồ Chí Minh | Công nghệ Sinh học |
| 17 | Nguyễn Thị Thanh | Hà | 01/10/1999 | TP. Hồ Chí Minh | Công nghệ Sinh học |
| 18 | Nguyễn Thị | Huế | 11/10/1995 | Thanh Hoá | Công nghệ Sinh học |
| 19 | Đỗ Thị Kim | Liên | 12/06/1997 | Đồng Nai | Công nghệ Sinh học |
| 20 | Nguyễn Hoài | Linh | 06/11/1998 | Tây Ninh | Công nghệ Sinh học |
| 21 | Vũ | Minh | 07/09/1991 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Công nghệ Sinh học |
| 22 | Nguyễn Minh | Quang | 04/03/1978 | Tây Ninh | Công nghệ Sinh học |
| 23 | Lê Trần Hiệp | Thương | 16/10/1997 | Đắk Lắk | Công nghệ Sinh học |
| 24 | Nguyễn Văn | Toàn | 03/01/1997 | Ninh Thuận | Công nghệ Sinh học |
| 25 | Lê Thị | Trang | 13/07/1995 | Đồng Tháp | Công nghệ Sinh học |
| 26 | Trần Thị Anh | Tú | 21/10/1988 | Đắk Lắk | Công nghệ Sinh học |
| 27 | Nguyễn Hoàng Tú | Anh | 18/11/1996 | Bình Thuận | Công nghệ Thực phẩm |
| 28 | Hồ Thị Kim | Bằng | 01/10/1989 | TP. Hồ Chí Minh | Công nghệ Thực phẩm |
| 29 | Đặng Hoàng | Dự | 20/06/1982 | Tây Ninh | Công nghệ Thực phẩm |
| 30 | Bùi Thục | Duyên | 20/11/1996 | Quảng Ngãi | Công nghệ Thực phẩm |

| STT | Họ và Tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành dự tuyển |
|---|---|---|---|---|---|
| 31 | Nguyễn Thị | Hiền | 30/08/1989 | Đồng Nai | Công nghệ Thực phẩm |
| 32 | Nguyễn Thị Thu | Ngân | 02/08/1994 | Đồng Nai | Công nghệ Thực phẩm |
| 33 | Trần Thị Thanh | Trà | 28/10/1998 | Long An | Công nghệ Thực phẩm |
| 34 | Đạo Thị Mộng | Tuyền | 09/01/1991 | Ninh Thuận | Công nghệ Thực phẩm |
| 35 | Lê Võ Ngọc | Diễm | 25/08/1992 | TP. Hồ Chí Minh | Khoa học Cây trồng |
| 36 | Đoàn Nhật | Duy | 28/03/1999 | Vĩnh Long | Khoa học Cây trồng |
| 37 | Ninh Thị Thu | Hoài | 28/09/1998 | Lâm Đồng | Khoa học Cây trồng |
| 38 | Võ An | Huy | 16/07/1996 | Lâm Đồng | Khoa học Cây trồng |
| 39 | Vũ Thị | Huyền | 01/10/1994 | Gia Lai | Khoa học Cây trồng |
| 40 | Phạm Thị Ngọc | Mai | 24/05/1995 | Hải Dương | Khoa học Cây trồng |
| 41 | Vũ Trọng | Nghiệp | 15/08/1983 | Thái Bình | Khoa học Cây trồng |
| 42 | Phan Thị Thanh | Nhàn | 12/12/1998 | Bình Định | Khoa học Cây trồng |
| 43 | Nguyễn Văn Duy | Nhất | 03/06/1989 | Bình Dương | Khoa học Cây trồng |
| 44 | Nguyễn Thị Hà | Nhi | 20/02/1989 | Thừa Thiên -Huế | Khoa học Cây trồng |
| 45 | Lê Hữu | Nhiệm | 12/03/1996 | Bình Thuận | Khoa học Cây trồng |
| 46 | Ngô Viễn | Phương | 13/06/1998 | TP. Hồ Chí Minh | Khoa học Cây trồng |
| 47 | Nguyễn Đình | Thường | 21/10/1984 | Nghệ An | Khoa học Cây trồng |
| 48 | Nguyễn Hoàng Phương | Thủy | 22/07/1983 | TP. Hồ Chí Minh | Khoa học Cây trồng |
| 49 | Nguyễn Hoàng | Tri | 25/04/1994 | Quảng Nam | Khoa học Cây trồng |
| 50 | Nguyễn Thị Thanh | Trúc | 11/08/1997 | Bình Thuận | Khoa học Cây trồng |
| 51 | Hà Quốc | Trường | 20/10/1990 | TP. Hồ Chí Minh | Khoa học Cây trồng |
| 52 | Trần Hoàng | Tú | 02/08/1999 | Tây Ninh | Khoa học Cây trồng |
| 53 | Nguyễn Kha Minh | Tuấn | 06/10/1991 | Bình Định | Khoa học Cây trồng |
| 54 | Cao Thị Hải | Yến | 15/02/1996 | Nghệ An | Khoa học Cây trồng |
| 55 | Lê Thị Minh | Yến | 21/01/1998 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Khoa học Cây trồng |
| 56 | Trương Trí | Cường | 05/12/1983 | TP. Hồ Chí Minh | Kinh tế Nông nghiệp |
| 57 | Trương Quang Quốc | Đại | 24/09/1990 | Long An | Kinh tế Nông nghiệp |
| 58 | Nguyễn Văn | Kiên | 10/06/1987 | Quảng Nam | Kinh tế Nông nghiệp |
| 59 | Nguyễn Thị | Lan | 03/02/1991 | An Giang | Kinh tế Nông nghiệp |
| 60 | Vũ Thị | Lan | 15/01/1979 | Nam Định | Kinh tế Nông nghiệp |
| 61 | Đặng Huỳnh Ức | My | 12/12/1981 | TP. Hồ Chí Minh | Kinh tế Nông nghiệp |
| 62 | Nguyễn Trọng | Nghĩa | 17/09/1991 | Bạc Liêu | Kinh tế Nông nghiệp |
| 63 | Nguyễn Bình | Ninh | 27/01/1984 | TP. Hồ Chí Minh | Kinh tế Nông nghiệp |
| 64 | Lê Quốc | Phong | 10/09/1986 | Quảng Trị | Kinh tế Nông nghiệp |
| 65 | Trịnh Thị Xuân | Thảo | 06/12/1992 | An Giang | Kinh tế Nông nghiệp |
| 66 | Trang Đỗ Bảo | Tùng | 28/05/1996 | An Giang | Kinh tế Nông nghiệp |
| 67 | Phạm Huy | Đạt | 01/02/1998 | Đồng Tháp | Kỹ thuật Chế biến lâm sản |
| 68 | Hồ Đoàn Khôi | Nguyên | 12/08/1995 | Tiền Giang | Kỹ thuật Chế biến lâm sản |

| STT | Họ và Tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành dự tuyển |
|---|---|---|---|---|---|
| 69 | Nguyễn Nhật | Quang | 08/12/1998 | TP. Hồ Chí Minh | Kỹ thuật Chế biến lâm sản |
| 70 | Nguyễn Quốc | Hồng | 01/07/1997 | Lâm Đồng | Kỹ thuật Cơ khí |
| 71 | Lê Đình | Huy | 01/02/1992 | Quảng Ngãi | Kỹ thuật Cơ khí |
| 72 | Nguyễn Đức | Huynh | 19/06/1987 | TP. Hồ Chí Minh | Kỹ thuật Cơ khí |
| 73 | Nguyễn Nhựt | Long | 28/08/1996 | Cà Mau | Kỹ thuật Cơ khí |
| 74 | Bùi Phong | Đạt | 27/05/1997 | Quảng Ngãi | Kỹ thuật Môi trường |
| 75 | Trần Thị Ngọc | Huyền | 02/10/1995 | Bình Thuận | Kỹ thuật Môi trường |
| 76 | Đào Phước | Lưu | 24/04/1994 | Phú Yên | Kỹ thuật Môi trường |
| 77 | Vũ Thị | Nhàn | 16/10/1986 | Thanh Hoá | Kỹ thuật Môi trường |
| 78 | Khuất Thái | Anh | 01/01/1997 | Phú Yên | Lâm học |
| 79 | Hầu Văn | Bằng | 14/03/1997 | Đồng Nai | Lâm học |
| 80 | Hoàng Đức | Chỉnh | 15/10/1992 | Khánh Hoà | Lâm học |
| 81 | Lê Triệu | Duy | 30/06/1997 | Cà Mau | Lâm học |
| 82 | Trần Văn | Khương | 03/02/1997 | Ninh Thuận | Lâm học |
| 83 | Lê Diễm My | My | 19/12/1995 | Ninh Thuận | Lâm học |
| 84 | Ngô Giang | Phi | 17/08/1997 | Lâm Đồng | Lâm học |
| 85 | Trần Minh | Trưởng | 13/04/1995 | Quảng Nam | Lâm học |
| 86 | Phạm Thị Thanh | Tuyền | 09/01/1995 | Bến Tre | Lâm học |
| 87 | Thạch Anh | Pha | 29/11/1990 | Ninh Thuận | Nuôi trồng Thủy sản |
| 88 | Đinh Chí | Thảo | 12/12/1995 | Long An | Nuôi trồng Thủy sản |
| 89 | Lý Anh | Thuật | 09/09/1990 | Đồng Nai | Nuôi trồng Thủy sản |
| 90 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 02/02/1982 | Đồng Nai | Nuôi trồng Thủy sản |
| 91 | Bùi Quang Mạnh | Anh | 25/04/1981 | Thanh Hoá | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 92 | Nguyễn Gia | Bảo | 13/11/1997 | TP. Hồ Chí Minh | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 93 | Hoàng Thị Thùy | Diệu | 01/07/1990 | Bình Phước | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 94 | Chế Việt | Huy | 23/08/1997 | Bình Phước | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 95 | Nguyễn Minh | Khoa | 20/11/1987 | Vĩnh Long | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 96 | Bùi Bảo | Lộc | 16/10/1993 | Long An | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 97 | Trần Nguyễn Thúy | Nga | 06/07/1996 | Gia Lai | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 98 | Nguyễn Thị Ý | Nhi | 31/03/1984 | Quảng Ngãi | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 99 | Nguyễn Hào | Quang | 24/02/1988 | Tiền Giang | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 100 | Trần Trọng | Tâm | 30/11/1995 | Đồng Nai | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 101 | Mai Thị Thu | Thảo | 10/06/1995 | Quảng Ngãi | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 102 | Nguyễn Trung | Tín | 01/08/1992 | Bình Định | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 103 | Huỳnh Thị Kiều | Trang | 22/04/1996 | Tiền Giang | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 104 | Nguyễn Công | Tranh | 28/09/1998 | Tây Ninh | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 105 | Nguyễn Hoàng Minh | Trung | 10/11/1997 | Tây Ninh | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |
| 106 | Lê Thị Tường | Vy | 17/01/1996 | Đồng Tháp | Quản lý Tài nguyên và Môi trường |

| STT | Họ và Tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành dự tuyển |
|---|---|---|---|---|---|
| 107 | Lê Trần Phước | An | 21/09/1995 | Bình Dương | Quản lý đất đai |
| 108 | Nguyễn Tuấn | Anh | 30/09/1995 | Bình Dương | Quản lý đất đai |
| 109 | Trần Thị Ngọc | Ánh | 03/06/1998 | TP. Hồ Chí Minh | Quản lý đất đai |
| 110 | Danh | Bình | 26/02/1988 | Khánh Hoà | Quản lý đất đai |
| 111 | Nguyễn Thị Anh | Đào | 02/07/1990 | Kiên Giang | Quản lý đất đai |
| 112 | Đỗ Lệ Mộng | Diễm | 07/12/1987 | Bà Rịa-Vũng Tàu | Quản lý đất đai |
| 113 | Đặng Thị Lệ | Giang | 12/11/1996 | Lâm Đồng | Quản lý đất đai |
| 114 | Đỗ Thị Ngọc | Hân | 25/10/1988 | Long An | Quản lý đất đai |
| 115 | Hồ Văn | Hiệp | 15/01/1984 | Đồng Nai | Quản lý đất đai |
| 116 | Trịnh Đăng | Khoa | 01/01/1988 | Kiên Giang | Quản lý đất đai |
| 117 | Lương Hồng | Nang | 29/08/1990 | Đồng Nai | Quản lý đất đai |
| 118 | Võ Thị | Nga | 21/07/1987 | Long An | Quản lý đất đai |
| 119 | Trịnh Thị Thảo | Nguyên | 01/01/1997 | Tây Ninh | Quản lý đất đai |
| 120 | Nguyễn Cẩm | Nhung | 23/08/1991 | Kiên Giang | Quản lý đất đai |
| 121 | Trương Thị Hoàng | Oanh | 10/03/1994 | Kiên Giang | Quản lý đất đai |
| 122 | Nguyễn Thị Trúc | Phương | 27/06/1989 | Bình Dương | Quản lý đất đai |
| 123 | Lê Thị | Quỳnh | 24/08/1992 | Thanh Hoá | Quản lý đất đai |
| 124 | Võ Di | Quỳnh | 08/04/1997 | Quảng Ngãi | Quản lý đất đai |
| 125 | Lê Văn | Sony | 24/08/1991 | An Giang | Quản lý đất đai |
| 126 | Trần Minh | Tâm | 20/04/1987 | Kiên Giang | Quản lý đất đai |
| 127 | Hà Quốc | Thắng | 27/09/1982 | Kiên Giang | Quản lý đất đai |
| 128 | Nguyễn Tiến | Thịnh | 22/05/1997 | Bình Dương | Quản lý đất đai |
| 129 | Nguyễn Thị Tường | Thư | 29/11/1982 | Quảng Ngãi | Quản lý đất đai |
| 130 | Trần Thị Anh | Thư | 26/10/1999 | Bình Dương | Quản lý đất đai |
| 131 | Đinh Thị Thu | Thương | 09/08/1997 | Bình Phước | Quản lý đất đai |
| 132 | Bành Văn | Tiến | 17/12/1995 | TP. Hồ Chí Minh | Quản lý đất đai |
| 133 | Trần Thị Diễm | Trang | 15/10/1987 | Long An | Quản lý đất đai |
| 134 | Trịnh Minh | Trí | 24/10/1989 | Long An | Quản lý đất đai |
| 135 | Đặng Thành | Chung | 16/12/1990 | Ninh Thuận | Quản lý Kinh tế |
| 136 | Bùi Đoàn | Chung | 29/03/1985 | Nghệ An | Quản lý Kinh tế |
| 137 | Nguyễn Tấn | Còn | 04/10/1982 | Long An | Quản lý Kinh tế |
| 138 | Mai Huệ Anh | Đài | 19/02/1992 | Ninh Thuận | Quản lý Kinh tế |
| 139 | Nguyễn Thùy | Dung | 21/07/1991 | Thanh Hoá | Quản lý Kinh tế |
| 140 | Trần Hữu | Duy | 08/11/1992 | TP. Hồ Chí Minh | Quản lý Kinh tế |
| 141 | Nguyễn Thị | Hà | 09/11/1992 | Hải Dương | Quản lý Kinh tế |
| 142 | Nguyễn Công | Hiệp | 30/12/1973 | Hải Dương | Quản lý Kinh tế |
| 143 | Lê Thị Thu | Hoài | 23/07/1977 | Ninh Thuận | Quản lý Kinh tế |
| 144 | Nguyễn Huy | Hoàng | 31/05/1993 | Gia Lai | Quản lý Kinh tế |

| STT | Họ và Tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành dự tuyển |
|---|---|---|---|---|---|
| 145 | Châu Phú | Hùng | 20/11/1975 | Long An | Quản lý Kinh tế |
| 146 | Ngô Hoàng | Nam | 02/07/1981 | Long An | Quản lý Kinh tế |
| 147 | Trần Thị Thanh | Nga | 28/11/1982 | Ninh Thuận | Quản lý Kinh tế |
| 148 | Trần Thị Thảo | Nguyên | 14/09/1991 | Long An | Quản lý Kinh tế |
| 149 | Lương Trọng | Quỳnh | 03/03/1993 | Đồng Nai | Quản lý Kinh tế |
| 150 | Nguyễn Thế | Tam | 09/06/1983 | Ninh Thuận | Quản lý Kinh tế |
| 151 | Phạm Lê | Tâm | 11/01/1993 | Gia Lai | Quản lý Kinh tế |
| 152 | Chu Minh Yến | Tâm | 01/07/1997 | Ninh Thuận | Quản lý Kinh tế |
| 153 | Nguyễn Thị Bảo | Trâm | 03/12/1997 | Cà Mau | Quản lý Kinh tế |
| 154 | Phạm Thị Thùy | Trang | 02/02/1989 | Quảng Nam | Quản lý Kinh tế |
| 155 | Nguyễn Thị Kim | Trọn | 16/02/1994 | Bình Định | Quản lý Kinh tế |
| 156 | Ngô Thị Minh | Trúc | 08/11/1999 | Lâm Đồng | Quản lý Kinh tế |
| 157 | Hồ Chí | Trung | 19/06/1993 | Bạc Liêu | Quản lý Kinh tế |
| 158 | Từ Minh | Tuấn | 08/08/1992 | TP. Hồ Chí Minh | Quản lý Kinh tế |
| 159 | Trần Thị Kim | Tuyến | 22/04/1990 | Long An | Quản lý Kinh tế |
| 160 | Phạm Thị | Tuyết | 15/09/1981 | Tiền Giang | Quản lý Kinh tế |
| 161 | Nguyễn Văn | Tý | 20/12/1989 | Đồng Tháp | Quản lý Kinh tế |
| 162 | Trương Thị Mỹ | Vân | 04/11/1986 | TP. Hồ Chí Minh | Quản lý Kinh tế |
| 163 | Võ Thành | An | 25/03/1998 | Bến Tre | Thú Y |
| 164 | Dương Tiến | Đạt | 02/05/1990 | TP. Hồ Chí Minh | Thú Y |
| 165 | Đỗ Thị Thùy | Dung | 17/09/1992 | Hải Phòng | Thú Y |
| 166 | Nguyễn Thị Đoàn Thảo | Duyên | 02/03/1999 | Vĩnh Long | Thú Y |
| 167 | Phạm Thị Hà | Duyên | 22/11/1996 | Nghệ An | Thú Y |
| 168 | Nguyễn Thị | Hằng | 23/09/1992 | Nam Định | Thú Y |
| 169 | Nguyễn Thị Thanh | Hiền | 26/02/1997 | Bình Định | Thú Y |
| 170 | Thái Thị | Hiền | 10/01/1988 | Hà Tĩnh | Thú Y |
| 171 | Nguyễn Văn | Hiệp | 07/08/1980 | Ninh Thuận | Thú Y |
| 172 | Đào Thị | Hồng | 10/09/1990 | Ninh Bình | Thú Y |
| 173 | Nguyễn Đức | Huy | 07/08/1993 | Đồng Nai | Thú Y |
| 174 | Nguyễn Thị | Kiều | 06/04/1991 | Bình Định | Thú Y |
| 175 | Trần Ngọc | Kiều | 20/09/1988 | Bạc Liêu | Thú Y |
| 176 | Nguyễn Thị Phương | Linh | 15/07/1995 | Phú Yên | Thú Y |
| 177 | Phạm Quốc Anh | Minh | 18/08/1996 | TP. Hồ Chí Minh | Thú Y |
| 178 | Võ Dương | Minh | 11/04/1997 | TP. Hồ Chí Minh | Thú Y |
| 179 | Cao Thị Yến | Nhì | 17/07/1996 | Phú Yên | Thú Y |
| 180 | Hồ Quỳnh | Như | 19/09/1996 | Gia Lai | Thú Y |
| 181 | Huỳnh Hồng | Phúc | 06/03/1997 | TP. Hồ Chí Minh | Thú Y |
| 182 | Huỳnh Lý Thị Kim | Sang | 27/05/1996 | An Giang | Thú Y |

| STT | Họ và Tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Chuyên ngành dự tuyển |
|---|---|---|---|---|---|
| 183 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm | 16/05/1986 | Bình Thuận | Thú Y |
| 184 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 09/02/1995 | Gia Lai | Thú Y |
| 185 | Trần Đào Thanh | Thư | 12/02/1994 | Bình Định | Thú Y |
| 186 | Đoàn Công | Tín | 25/01/1994 | Trà Vinh | Thú Y |
| 187 | Nguyễn Hữu | Tịnh | 25/07/1998 | Bình Định | Thú Y |
| 188 | Lưu | Trạng | 02/01/1980 | Ninh Thuận | Thú Y |
| 189 | Phan Nguyên Vĩnh | Trinh | 26/04/1995 | Tiền Giang | Thú Y |
| 190 | Dương Anh | Tú | 02/09/1995 | Quảng Ngãi | Thú Y |
| 191 | Nguyễn Anh | Tú | 02/02/1993 | Phú Yên | Thú Y |
| 192 | Lâm Ánh | Tuyết | 01/01/1992 | Vĩnh Long | Thú Y |
| 193 | Nguyễn Quang | Vinh | 05/12/1994 | Quảng Ngãi | Thú Y |
| 194 | Hồ Nguyễn Hải | Vy | 22/02/1995 | TP. Hồ Chí Minh | Thú Y |
| 195 | Võ Trường | Vy | 05/10/1996 | Tiền Giang | Thú Y |

*(Danh sách gồm 195 thí sinh)*